BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

SỔ TAY

HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU NÔNG SẢN ĐẠT CHUẨN PHỤC VỤ TIÊU THỤ TRONG NƯỚC VÀ XUẤT KHẨU



THỰC HIỆN

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG VÀ THỂ CHẾ NÔNG NGHIỆP

CỤC KINH TẾ HỢP TÁC
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CHỦ BIÊN
Lê Đức Thịnh

BIÊN SOẠN

VIỆN NCTT&TCNN

Ngô Sỹ Đạt
Bùi Quang Nguyên
Đỗ Quang Việt
Bùi Tuấn Anh
Phạm Thị Hồng Vân
Hoàng Xuân Hiệu

CỤC KTHT&PTNT

Nguyễn Tiến Định
Hoàng Thị Hồng Vân
Phạm Quốc Sinh
Hồ Thị Hà

THỰC HIỆN

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG VÀ THỂ CHẾ NÔNG NGHIỆP





Lời giới thiệu



Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, việc xây dựng các vùng nguyên liệu sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn đáp ứng tiêu chuẩn và yêu cầu của thị trường là giải pháp cốt lõi để nâng cao giá trị nông sản, thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành nông nghiệp Việt Nam. Đây cũng là một nhiệm vụ trọng tâm được nhấn mạnh trong Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025, theo Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, đây cũng là hoạt động đang được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) triển khai theo "Đề án Thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2022-2025" (Quyết định số 1088/QĐ-BNN-KTHT ngày 25/03/2022 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT).

Những kết quả tích cực bước đầu sau ba năm thực hiện Đề án Thí điểm là cơ sở thực tiễn để tiếp tục nhân rộng tại các địa phương. Nhằm hướng dẫn các địa phương xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn theo các tiêu chuẩn và yêu cầu của thị trường (theo nhiệm vụ được Thủ tướng chính phủ giao tại Văn bản số 381/VPCP-NN ngày 17/01/2024), Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn phối hợp với Viện nghiên cứu Thị trường và Thể chế nông nghiệp (Viện AMI) - Học viện Nông nghiệp Việt Nam xây dựng cuốn ***"Sổ tay hướng dẫn xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu nông sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu"***. Sổ tay được biên soạn với mục tiêu cung cấp kiến thức chung về vùng nguyên liệu nông sản; hướng dẫn các địa phương một số nội dung trọng tâm để xây dựng vùng nguyên liệu nông sản đạt chuẩn như: phát triển hạ tầng, phát triển tổ chức nông dân, phát triển liên kết chuỗi giá trị, phát triển dịch vụ công, phát triển tổ khuyến nông cộng đồng, chuyển đổi số và truy xuất nguồn gốc.

Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn hy vọng cuốn sổ tay sẽ là công cụ hữu ích cho các nhà quản lý, cơ quan chuyên môn, hợp tác xã, doanh nghiệp và người nông dân trong việc xây dựng nền nông nghiệp chất lượng cao, bền vững và hội nhập. Mặc dù đã có nhiều cố gắng song cuốn sổ tay này khó tránh khỏi những thiếu sót. Nhóm biên soạn mong nhận được nhiều ý kiến góp ý để tài liệu ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu.

Trân trọng cảm ơn!

LÊ ĐỨC THỊNH

Cục trưởng

Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn



MỤC LỤC

Phần 1. Giới thiệu 08

1. Mục đích sử dụng 10
2. Đối tượng sử dụng 11

Phần 2. Sự cần thiết xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu nông sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu 12

1. Khái niệm về vùng nguyên liệu 14
2. Sự cần thiết xây dựng vùng nguyên liệu nông sản đạt chuẩn 15
3. Tiêu chí vùng nguyên liệu nông sản đạt chuẩn 18
4. Chủ trương, chính sách phát triển vùng nguyên liệu nông sản 23

Phần 3. Hướng dẫn một số nội dung trọng tâm xây dựng phát triển vùng nguyên liệu nông sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu 26

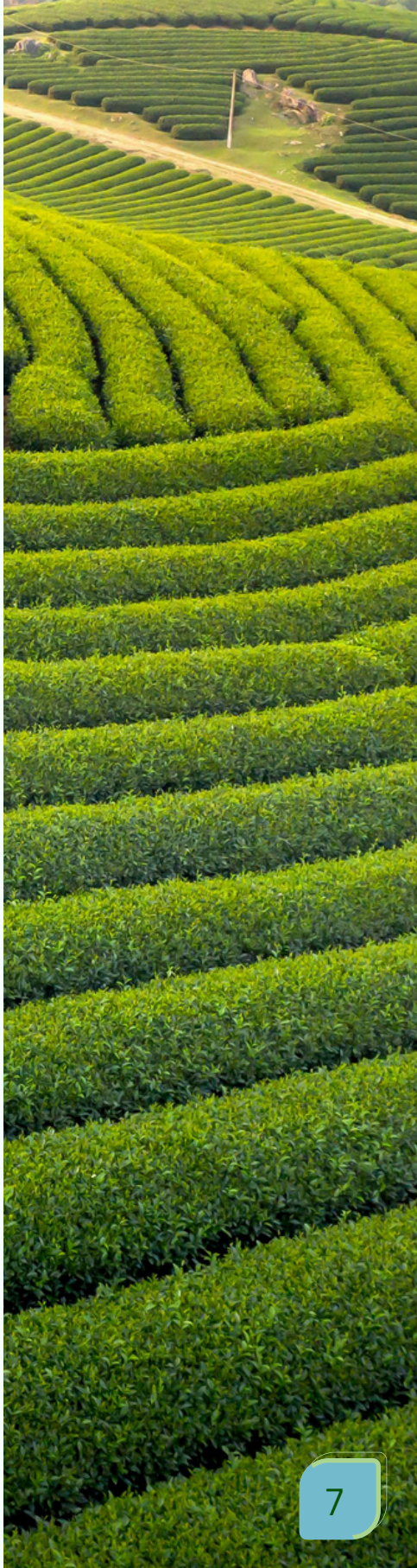
1. Đầu tư, nâng cấp hạ tầng sản xuất, kinh doanh trong vùng nguyên liệu nông sản 29
2. Phát triển liên kết theo chuỗi giá trị trong vùng nguyên liệu nông sản 34
3. Củng cố và phát triển các tổ chức nông dân trong vùng nguyên liệu nông sản 41
4. Phát triển tổ khuyến nông cộng đồng trong vùng nguyên liệu nông sản 47
5. Phát triển dịch vụ công trong vùng nguyên liệu nông sản 51
6. Chuyển đổi số và truy xuất nguồn gốc sản phẩm trong vùng nguyên liệu nông sản 55

Phần 4. Tổ chức thực hiện 60

1. Xây dựng và phê duyệt Đề án 62
2. Triển khai thực hiện Đề án 63
3. Giám sát, đánh giá thực hiện Đề án 64
4. Tổng kết, nhân rộng vùng nguyên liệu nông sản 64

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BĐKH	Biến đổi khí hậu
BVTV	Bảo vệ thực vật
CGT	Chuỗi giá trị
FSC	Forest Stewardship Council
GAP	Good Agricultural Practices
HĐND	Hội đồng nhân dân
HĐQT	Hội đồng quản trị
HTX	Hợp tác xã
HTXNN	Hợp tác xã nông nghiệp
LHHTX	Liên hiệp hợp tác xã
KHCN	Khoa học công nghệ
KHKT	Khoa học kỹ thuật
MTQG	Mục tiêu quốc gia
NN	Nông nghiệp
NN&PTNT	Nông nghiệp và PTNT
SPDV	Sản phẩm dịch vụ
SXKD	Sản xuất kinh doanh
SXNN	Sản xuất nông nghiệp
THT	Tổ hợp tác
TV	Thành viên
TXNG	Truy xuất nguồn gốc
UBND	Ủy ban nhân dân
VNL	Vùng nguyên liệu



PHẦN 1

GIỚI THIỆU CHUNG





1. Mục đích sử dụng

Sổ tay được biên soạn nhằm:

- Hướng dẫn cho các địa phương triển khai xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu (VNL) nông sản đạt chuẩn đáp ứng tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

- Cung cấp thông tin và hướng dẫn cho các địa phương, tổ chức nông dân (tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thành viên hợp tác xã), doanh nghiệp, các cơ quan nghiên cứu, cơ quan tư vấn và các tổ chức có liên quan nắm được yêu cầu của VNL nông sản đạt chuẩn; các nội dung ưu tiên triển khai để phát triển VNL nông sản; vai trò, trách nhiệm và cách thức triển khai phù hợp với tình hình thực tế của các địa phương.



2. Đối tượng sử dụng

a. Các cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp tại các địa phương (cấp tỉnh, huyện, xã), các cơ quan chuyên môn trong các lĩnh vực có liên quan tới phát triển nông nghiệp.

b. Các tổ chức nông dân bao gồm: hợp tác xã (HTX), tổ hợp tác (THT), liên hiệp hợp tác xã (LHHTX) nông nghiệp; thành viên của các tổ chức nông dân, người trực tiếp sản xuất nông nghiệp trong VNL.

c. Doanh nghiệp liên kết sản xuất tiêu thụ nông sản; doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có liên quan; các tổ chức, cá nhân liên quan đến tư vấn và phát triển VNL nông sản.



PHẦN 2

SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU NÔNG SẢN ĐẠT CHUẨN PHỤC VỤ TIÊU THỤ TRONG NƯỚC VÀ XUẤT KHẨU





Việt Nam, với tiềm năng nông nghiệp phong phú, đang đối mặt với nhiều thách thức trong việc chuyển đổi từ sản xuất nhỏ lẻ, manh mún sang mô hình sản xuất quy mô lớn, tập trung và hiện đại. Việc xây dựng các VNL nông sản xuất hàng hóa tập trung không chỉ là xu thế tất yếu mà còn là giải pháp chiến lược để nông nghiệp Việt Nam phát triển hiệu quả, bền vững, hội nhập.

1. Khái niệm về vùng nguyên liệu nông sản

VNL nông sản được xác định là điểm khởi đầu và là nền tảng để phát triển các chuỗi giá trị hiệu quả, bền vững, nâng cao chất lượng nông sản, thực hiện truy xuất nguồn gốc (TXNG) sản phẩm, qua đó đẩy mạnh chế biến nhằm nâng cao giá trị, tăng sức cạnh tranh sản phẩm.



VNL nông sản là một khu vực địa lý hoặc một phạm vi đất đai và tài nguyên tự nhiên được sử dụng để sản xuất các nguyên liệu quan trọng trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, diêm nghiệp.





2. Sự cần thiết xây dựng vùng nguyên liệu nông sản đạt chuẩn

Lý do cần xây dựng VNL nông sản đạt chuẩn

01 Sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, manh mún; thiếu sự hợp tác, liên kết giữa các hộ nông dân với nhau; thiếu liên kết bền vững giữa các THT, HTX với doanh nghiệp.

02 Nhiều nhà máy chế biến nông sản được xây dựng nhưng thiếu nguyên liệu đạt chuẩn.

03 Một số VNL nông sản đã được hình thành nhưng chưa được tổ chức và quản trị tốt; hạ tầng yếu kém; thiếu cơ sở thông tin để TXNG sản phẩm, mã số vùng sản xuất; chưa xây dựng được thương hiệu hàng hóa nông sản.

04 Triển khai các chính sách của nhà nước chưa được thực hiện đồng bộ, nhất là các chính sách về tín dụng, bảo hiểm nông nghiệp, quản lý chất lượng vùng sản xuất gắn với liên kết theo chuỗi giá trị.

Xây dựng được các VNL nông sản đạt chuẩn sẽ là khâu đột phá giúp thúc đẩy sản xuất nông nghiệp đáp ứng nhu cầu thị trường và hội nhập quốc tế; nâng cao hiệu quả sản xuất và khả năng cạnh tranh; thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp; tăng cường liên kết chuỗi giá trị; phát triển kinh tế nông thôn.

Xây dựng VNL nông sản giúp nhà nước thực hiện tốt công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch sản xuất, linh hoạt trong chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi phù hợp với quy luật cung cầu; quản lý hiệu quả được nguồn cung các sản phẩm nông nghiệp.

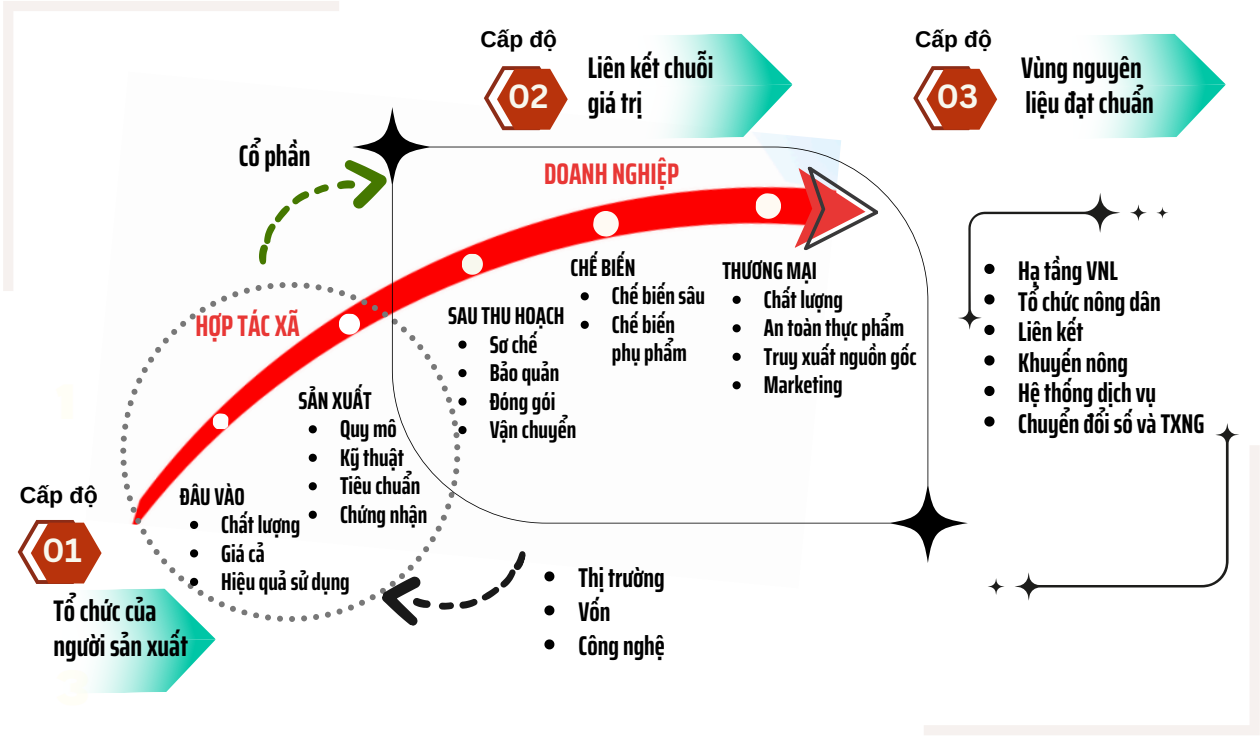
Vai trò của VNL nông sản đạt chuẩn

01 Cung cấp nguồn nguyên liệu nông sản an toàn, chất lượng, bảo đảm số lượng lớn đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng, cung cấp nguyên liệu chuẩn cho các ngành công nghiệp chế biến.

02 Thúc đẩy phát triển sản phẩm nông nghiệp theo hướng tạo ra hiệu quả kinh tế cao, gia tăng lợi thế cạnh tranh của sản phẩm nông sản trên thị trường, gia tăng lợi thế các ngành hàng phụ thuộc vào nguyên liệu đầu vào.

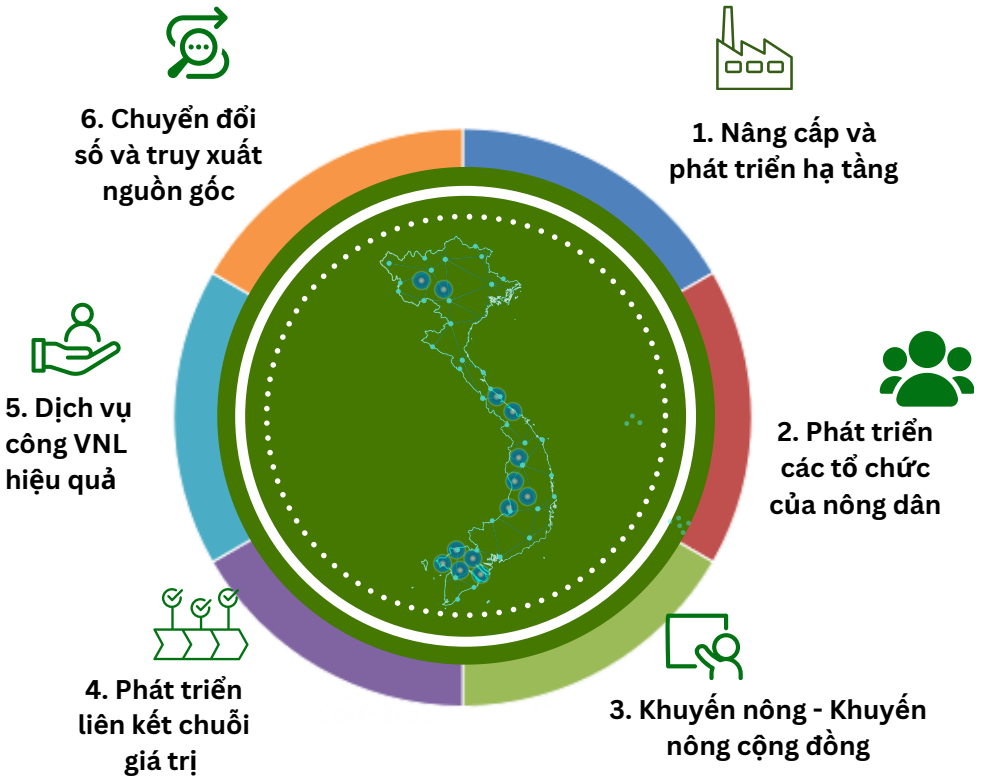
03 Góp phần phát triển nông thôn bền vững thông qua tạo việc làm; hoàn thiện, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng, dịch vụ; sử dụng hiệu quả và tái tạo tài nguyên; bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu (BĐKH).

Tổ chức sản xuất trong VNL nông sản



Yêu cầu của VNL nông sản đạt chuẩn

VNL nông sản đạt chuẩn phải bảo đảm yêu cầu về kỹ thuật, môi trường và xã hội. Những yêu cầu xây dựng phát triển một VNL nông sản đạt chuẩn tập trung vào phát triển và hoàn thiện theo 6 trục nội dung cơ bản sau đây:



Sự khác nhau giữa VNL và vùng chuyên canh

Vùng chuyên canh có lợi thế về điều kiện sản xuất như đất đai, khí hậu, giống... nên sản xuất nông nghiệp thuận lợi, mật độ cao, quy mô lớn, năng suất cao, chất lượng tốt. VNL nông sản đạt chuẩn là vùng sản xuất có các lợi thế trên, đồng thời hệ thống tổ chức sản xuất phát triển tốt ở cả ba cấp độ như: tổ chức nông dân tốt, phát triển các chuỗi liên kết bền vững và có hệ thống dịch vụ tốt.

Điểm khác quan trọng nữa là VNL nông sản đạt chuẩn có gắn với nhà máy sơ chế, chế biến còn vùng chuyên canh có thể chưa gắn với nhà máy chế biến mà chỉ tập trung vào sản xuất.

3. Tiêu chí vùng nguyên liệu nông sản đạt chuẩn

Hệ thống tiêu chí VNL nông sản đạt chuẩn được xây dựng nhằm giúp các địa phương có căn cứ để: xác định VNL nông sản đạt chuẩn; đánh giá hiệu quả hoạt động phát triển VNL nông sản; xác định các nội dung cần phải thực hiện để xây dựng VNL nông sản đạt chuẩn; bố trí nguồn lực của nhà nước để đầu tư phát triển VNL nông sản; thu hút các nhà đầu tư, các tổ chức có liên quan phát triển VNL nông sản.

Bộ tiêu chí VNL nông sản đạt chuẩn bao gồm 5 nhóm tiêu chí: quy mô VNL, hạ tầng sản xuất kinh doanh (SXKD), tổ chức sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ (KHCN) và chuyển đổi số, hiệu quả sản xuất. Dựa vào khung tiêu chí này, các địa phương xây dựng và ban hành bộ chỉ tiêu VNL đạt chuẩn cụ thể phù hợp với điều kiện từng của địa phương.





Tiêu chí VNL nông sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu (1)

- Định hướng cho các địa phương xây dựng VNL nông sản đạt chuẩn có quy mô lớn (ở phạm vi cấp xã, liên xã, liên huyện), phù hợp với định hướng, chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

TT	TIÊU CHÍ	NỘI DUNG TIÊU CHÍ
I. Quy mô VNL nông sản		
1	Diện tích canh tác	1.1. Diện tích canh tác tối thiểu
2	Quy mô chăn nuôi	2.1. Quy mô vùng chăn nuôi tập trung
		2.2. Mật độ chăn nuôi và Nuôi trồng thủy sản (NTTS) tuân thủ các quy định
3	Quy hoạch	3.1. Phù hợp với định hướng, chiến lược và quy hoạch tổng thể phát triển ngành nông nghiệp, nông thôn của địa phương

Tiêu chí VNL nông sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu (2)

- Định hướng cho các địa phương hỗ trợ đầu tư, nâng cấp hạ tầng phục vụ SXKD trong VNL nông sản, trong đó ưu tiên hạ tầng phục vụ người sản xuất nông nghiệp và các tổ chức của nông dân (THT, HTX, LHHTX).

TT	TIÊU CHÍ	NỘI DUNG TIÊU CHÍ
II. Hạ tầng phục vụ SXKD		
4	Đường giao thông	4.1. Đường nội đồng đảm bảo lưu thông, vận chuyển vật tư, sản phẩm nông nghiệp từ VNL về nhà máy bằng phương tiện cơ giới.
5	Thủy lợi	5.1. Có công trình thủy lợi nội đồng đảm bảo tưới, tiêu, cấp và thoát nước chủ động cho 100% diện tích
6	Điện	6.1. Hệ thống điện đảm bảo phục vụ SXKD trong VNL
7	Hạ tầng logistics phục vụ tập kết, sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản	7.1. Có hệ thống hạ tầng logistics đảm bảo sơ chế, chế biến, phân loại, bảo quản, tập kết nguyên liệu (Sân bãi tập kết nguyên liệu, Silo chứa, kho lạnh IQF, nhà kho chứa, sân phơi, xưởng sơ chế và bảo quản nông sản,...).
8	Hạ tầng môi trường	8.1. Có hệ thống hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường, đảm bảo xử lý môi trường trong VNL.
		8.2. Có hệ thống quan trắc (cảnh báo môi trường nước cảnh bảo cháy rừng,...).
9	Hạ tầng kỹ thuật số	9.1. Thiết lập cơ sở dữ liệu quản lý VNL (đất, thời tiết, thảm thực vật, diện tích, giống,...).
		9.2. Có hạ tầng kỹ thuật số đảm bảo kết nối thông tin phục vụ SXKD (nông dân, HTX, doanh nghiệp, khuyến nông,....).

Tiêu chí VNL nông sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu (3)

- Định hướng cho các địa phương phát triển tổ chức sản xuất trong VNL nông sản, trong đó ưu tiên phát triển hình thức kinh tế tập thể, liên kết chuỗi giá trị, dịch vụ công.

TT	TIÊU CHÍ	NỘI DUNG TIÊU CHÍ
III. Tổ chức sản xuất vùng nguyên liệu nông sản		
10	Tham gia các hình thức tổ chức kinh tế tập thể	10.1. Tỷ lệ hộ nông dân tham gia các hình thức kinh tế tập thể
		10.2. Tỷ lệ diện tích hoặc sản lượng của các thành viên tổ chức kinh tế tập thể trong VNL
		10.3. Tỷ lệ diện tích hoặc sản lượng nguyên liệu trong VNL được tiêu thụ qua các tổ chức kinh tế tập thể.
11	Phát triển liên kết chuỗi giá trị	11.1. Tỷ lệ các tổ chức kinh tế tập thể có tham gia liên kết chuỗi giá trị (được ký hợp đồng liên kết).
		11.2. Tỷ lệ sản lượng được tiêu thụ thông qua các hình thức liên kết chuỗi giá trị.
12	Năng lực nông dân	12.1. Tỷ lệ lao động nông nghiệp đã qua đào tạo nghề.
		12.2. Tỷ lệ hộ nông dân được tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về sản xuất nông nghiệp hiệu quả, bền vững.
13	Năng lực các tổ chức kinh tế tập thể	13.1. Tỷ lệ các tổ chức kinh tế tập thể (HTX, THT) có cán bộ quản lý được đào tạo nghề Giám đốc HTX.
		13.2. Tỷ lệ cán bộ quản lý các tổ chức kinh tế tập thể được tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng kiến thức quản lý và tổ chức hoạt động SXKD.
14	Khuyến nông cộng đồng	14.1. Tỷ lệ quy mô sản xuất trong VNL được cán bộ các Tổ khuyến nông cộng đồng (KNCĐ) đồng phụ trách tư vấn, hướng dẫn
15	Bảo hiểm nông nghiệp	15.1.Tỷ lệ quy mô sản xuất (diện tích, số lượng...) được tham gia bảo hiểm nông nghiệp

Tiêu chí VNL nông sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu (4)

- Định hướng cho các địa phương đẩy mạnh ứng dụng KHCN và chuyển đổi số trong VNL; triển khai các pháp nhằm giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất trong VNL nông sản.

TT	TIÊU CHÍ	NỘI DUNG TIÊU CHÍ
IV. Ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số		
16	Tổ chức sản xuất theo các tiêu chuẩn	16.1. Tỷ lệ quy mô sản xuất áp dụng ít nhất một tiêu chuẩn sản xuất an toàn, bền vững (ATTP, GAP, hữu cơ,....)
		16.2. Tỷ lệ quy mô sản xuất được nông dân cam kết áp dụng các giải pháp sản xuất giảm phát thải
17	Ứng dụng KHCN	17.1. Tỷ lệ quy mô sản xuất có áp dụng công nghệ cao, công nghệ số.
18	Cơ giới hóa	18.1. Tỷ lệ cơ giới hóa các khâu trong VNL nông sản
19	Truy xuất nguồn gốc sản phẩm	19.1. Tỷ lệ quy mô sản xuất được áp dụng hệ thống phần mềm TXNG sản phẩm
		19.2. Tỷ lệ quy mô sản xuất được cấp mã số vùng sản xuất
V. Hiệu quả sản xuất trong VNL nông sản đạt chuẩn		
20	Năng suất	Năng suất trong vùng so với ngoài vùng
21	Chi phí SX	Chi phí sản xuất trong vùng so với ngoài vùng
22	Giá trị SX	Giá trị sản xuất trong vùng so với ngoài vùng
23	Lợi nhuận	Lợi nhuận trong vùng cao hơn so với ngoài vùng



4. Chủ trương, chính sách phát triển vùng nguyên liệu nông sản

Quyết định 150/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	Xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa đồng thời phát triển nông nghiệp dựa trên lợi thế địa phương, theo hướng hiện đại có năng suất, chất lượng, hiệu quả, bền vững và sức cạnh tranh cao thuộc nhóm dẫn đầu trong khu vực và trên thế giới.
Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 16/06/2022 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.	Phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững, tích hợp đa giá trị theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh, gắn với đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch và phát triển thị trường nông sản cả ở trong nước và ngoài nước. Chuyển mạnh tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường.
Nghị quyết 20-NQ/TW ngày 16/06/2022 về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới.	Có chính sách ưu tiên cho các tổ chức kinh tế tập thể trong lĩnh vực nông nghiệp, gắn hoạt động sản xuất kinh doanh với chuỗi giá trị sản phẩm, ứng dụng KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; ưu tiên phát triển các tổ chức kinh tế tập thể gắn với phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức.
Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.	Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là đột phá quan trọng hàng đầu... đưa đất nước phát triển bứt phá, giàu mạnh trong kỷ nguyên mới; xác định đây là cuộc cách mạng sâu sắc, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực.

Một số chính sách khuyến khích phát triển VNL nông sản

Chuyển đổi số
(Quyết định 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020)

Hợp tác, liên kết
(Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018)



Khuyến nông
(Nghị định 83/2018/NĐ - CP ngày 24/5/2018)

Tín dụng
(Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018)

Bảo hiểm nông nghiệp
(Quyết định số 13/2022/QĐ-TTg ngày 9/5/2022)

Chuyển đổi hệ thống lương thực thực phẩm
(Quyết định 300/QĐ-TTg ngày 28/3/2023)

Một số chính sách khuyến khích phát triển VNL nông sản

Thực hành sản xuất tốt
(*Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012*)

Kinh tế tuần hoàn
(Quyết định số 687/QĐ-TTg, ngày 7/6/2022)



Nông nghiệp hữu cơ
(Nghị định 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018)

Thu hút đầu tư vào nông nghiệp nông thôn
(*Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018)*

Cơ giới hóa
(Quyết định 858/QĐ-TTg ngày 20/07/2022)

Quản lý và sử dụng đất
(*Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022)*

PHẦN 3

HƯỚNG DẪN MỘT SỐ NỘI DUNG TRỌNG TÂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU NÔNG SẢN ĐẠT CHUẨN PHỤC VỤ TIÊU THỤ TRONG NƯỚC VÀ XUẤT KHẨU





6 Trục nội dung ưu tiên xây dựng vùng nguyên liệu nông sản đạt chuẩn



1 Đầu tư, nâng cấp hạ tầng sản xuất, kinh doanh trong vùng nguyên liệu nông sản

1. Mục đích

- Định hướng các kết cấu hạ tầng, trang thiết bị ưu tiên đầu tư, nâng cấp trong VNL nông sản.
- Ưu tiên hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp, các tổ chức của nông dân.

2. Nội dung

Đầu tư, nâng cấp các kết cấu hạ tầng, trang thiết bị ưu tiên

01 Giao thông



Ảnh: a) đường nội đồng VNL lúa tại HTX Thắng Lợi (Đồng Tháp)



b) đường nội đồng VNL cà phê tại HTX Hàm Rồng (Gia Lai)

Đầu tư, nâng cấp đường trục chính nội đồng trong VNL nông sản đảm bảo vận chuyển hàng hóa và kết nối tốt với hệ thống giao thông khác trên địa bàn.

Thủy lợi **02**

Đầu tư, nâng cấp trạm bơm, giếng, đường ống dẫn nước tưới và tiêu, đập dâng, kênh, bể chứa nước, hồ thủy lợi nhỏ, công trình trên kênh, bờ bao các loại, kè, cống, hệ thống cấp nước đầu mối.



Ảnh: Kênh thủy lợi nội đồng tại VNL sản xuất lúa của HTX Tân Bình - Đồng Tháp

03 Điện



Ảnh: Kéo điện cho vùng nuôi tôm tại Trà Vinh

Đầu tư, nâng cấp hệ thống điện bảo đảm cho hoạt động sản xuất, bảo quản, sơ chế, chế biến nông sản trong VNL nông sản như điện 3 pha, trạm biến áp, biển báo, đường dây, cột điện,...

04 Nhà xưởng SXKD

Tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng: nhà lưới, nhà màng, vườn ươm, hệ thống xử lý chất thải, hệ thống chuồng trại chăn nuôi, nhà kho, trụ sở, kho lạnh, silo, sân phơi, bãi tập kết, xưởng thu gom, xưởng chế biến, điểm trưng bày và giới thiệu sản phẩm, ...



Khu trưng bày sản phẩm của HTX Đắk Krong (Gia Lai)



Nhà kho chứa máy móc của HTX Khiết Tâm (Cần Thơ)



Xưởng chế biến tại VNL gỗ (Thừa Thiên Huế)

05 Máy móc, thiết bị (1)



Máy cuộn rơm của HTX Vinh Lợi (Sóc Trăng)



Máy phối trộn giá thể của HTX Vinh Lợi (Sóc Trăng)



Máy drone của HTX Bào Trâm (Kiên Giang)

Trong trồng trọt: máy làm đất, máy sạ hàng, máy sạ cụm, máy xới, drone, hệ thống tưới tự động, máy thu hoạch, phương tiện chuyển,...

Trong chăn nuôi: máy cắt cỏ, máng ăn uống tự động, hệ thống làm mát, máy vắt sữa, máy băm cỏ, máy phối trộn thức ăn chăn nuôi, máy ép phân,...



Máy gặt đập liên hợp của HTX Tiến Thuận tại Cần Thơ

05 Máy móc, thiết bị (2)

Trong nuôi trồn thủy sản: Hệ thống phao tiêu, đèn báo ranh giới khu vực nuôi, hệ thống neo lồng bè, lồng bè, hệ thống cho ăn tự động, máy sục khí oxy, máy lọc khí sinh học, hệ thống tuần hoàn nước, hệ thống thu gom chất thải tự động, máy quạt nước, bạt trải ao nuôi, máy móc và thiết bị thu hoạch,...





Trong lâm nghiệp: máy làm đất, máy đào hố, máy cưa, xe vận chuyển, máy lột vỏ cây,...



Trong diêm nghiệp: bạt trải trên nền ruộng, máy bơm nước, vận chuyển, rửa muối, hệ thống băng tải, máy kéo, dây truyền chế biến muối.

Trong hoạt động SXKD khác: máy móc hoặc dây truyền rửa, làm khô, phân loại sản phẩm, dây truyền đóng gói, hệ thống phối trộn, xay sát, máy bóc, tách hạt, máy sấy, máy đóng gói, hút chân không, phương tiện vận chuyển, hạ tầng cảnh báo môi trường,...



Xưởng chế biến gạo của HTX Khiết Tâm (Cần Thơ)

Tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ

Triển khai các chính sách ưu tiên hỗ trợ hạ tầng, trang thiết bị cho THT, HTX, LHHTX trong VNL nông sản:

01 Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị nhằm phục vụ hoạt động SXKD an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với BĐKH.

02 Chuyển giao một số công trình kết cấu hạ tầng của Nhà nước để quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng theo quy định của pháp luật.

03 Chuyển giao một số công trình công cộng và cơ sở hạ tầng để làm trụ sở, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

04 Hỗ trợ kinh phí đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng hình thành chuỗi sản xuất, cung cấp dịch vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm của THT, HTX, LHHTX.

(Điều 26, Luật HTX năm 2023)







Trình tự, thủ tục hỗ trợ kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho HTX, THT, LHHTX:

> ***1) Đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho THT, HTX, LHHTX***

Với nguồn vốn đầu tư công: thực hiện dưới hình thức chương trình, dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công. Vốn đầu tư công hỗ trợ tối đa 100% tổng mức đầu tư, mức vốn hỗ trợ cụ thể cho từng dự án do cấp quyết định chủ trương đầu tư hoặc cấp quyết định quy định cụ thể.

Với nguồn vốn khác từ ngân sách nhà nước, nguồn vốn tín dụng ưu đãi, nguồn vốn huy động, tài trợ hợp pháp từ cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 13, Nghị định 113/2024/NĐ-CP)

> ***2) Hỗ trợ chuyển giao hạ tầng cho THT, HTX, LHHTX quản lý, sử dụng:***

THT, HTX, LHHTX được xem xét nhận chuyển giao để quản lý, sử dụng và khai thác các tài sản kết cấu hạ tầng tại địa phương.

THT, HTX, LHHTX được xem xét nhận chuyển giao một số công trình công cộng và cơ sở hạ tầng để làm trụ sở, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động SXKD.

Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

(Điều 14, Nghị định 113/2024/NĐ-CP)



(Quét mã QR code để tham khảo hướng dẫn tại Nghị định 113/2024/NĐ-CP)

2 Phát triển liên kết theo chuỗi giá trị trong vùng nguyên liệu nông sản

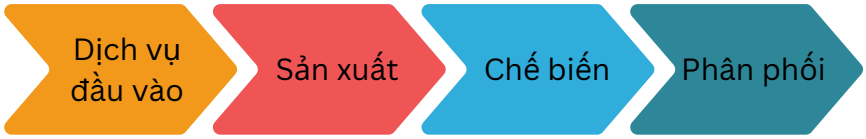
1. Mục đích

- Giới thiệu chung về phát triển liên kết theo chuỗi giá trị (CGT) sản phẩm nông nghiệp.
- Hướng dẫn thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tại VNL.

2. Nội dung

Giới thiệu chung về phát triển liên kết theo CGT nông nghiệp

Khái niệm chuỗi giá trị: Theo tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO): Chuỗi giá trị nông sản bao gồm tập hợp các tác nhân và hoạt động đưa một sản phẩm nông sản từ sản xuất đến người tiêu dùng cuối cùng, theo đó, giá trị của sản phẩm được gia tăng trong mỗi khâu trung gian.



Quy trình lựa chọn và phát triển CGT sản phẩm nông nghiệp: Các địa phương và tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia có thể áp dụng 11 bước sau đây:

1. Lựa chọn chuỗi để tác động
2. Phân tích CGT
3. Quyết định chiến lược nâng cấp chuỗi
4. Tạo điều kiện để chuỗi phát triển
5. Tăng cường liên kết trong chuỗi
6. Thúc đẩy đối tác nhà nước - tư nhân
7. Tăng cường dịch vụ trong chuỗi
8. Huy động nguồn lực để cải thiện chuỗi
9. Áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng, sinh thái, xã hội
10. Cải thiện môi trường kinh doanh
11. Theo dõi và quản lý tác động



Một số hình thức liên kết theo CGT khuyến khích trong VNL nông sản

Liên kết theo CGT sản phẩm nông nghiệp là hình thức được khuyến khích để phát triển VNL. Liên kết theo CGT sản phẩm nông nghiệp là hình thức liên kết theo chuỗi từ cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào, sản xuất, sơ chế hoặc chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

(Điều 3, Nghị định 98/2018/NĐ-CP)

Một số mô hình liên kết theo CGT khuyến khích trong VNL nông sản:

Mô hình 1. Liên kết 2 bên giữa HTX với thành viên HTX theo hợp đồng

Hợp tác xã/ Tổ hợp tác – Thành viên HTX/THT

Mô hình 2. Liên kết 3 bên giữa DN, HTX, nông dân theo hợp đồng

Doanh nghiệp (đầu vào, đầu ra) – Hợp tác xã/Tổ hợp tác – Thành viên HTX/THT

Mô hình 3. Liên kết nhiều bên theo hợp đồng



Ví dụ: Mô hình liên kết nhiều bên tại HTX Thắng Lợi (tỉnh Đồng Tháp)

Hợp đồng liên kết trong VNL nông sản

Khuyến khích áp dụng hợp đồng liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm trong VNL nông sản. Đây là hợp đồng được ký kết giữa các bên tham gia liên kết trên nguyên tắc tự nguyện nhằm thực hiện các hình thức liên kết.

Chú ý:

- Không khuyến khích hình thức hợp đồng **MUA - BÁN** do kém bền vững
- Khuyến khích liên kết từ khâu sản xuất - thu hoạch - bảo quản - chế biến nhằm: nâng cao chất lượng sản phẩm; phù hợp với yêu cầu của thị trường; giảm chi phí, nâng cao hiệu quả, mang lại lợi ích cho nông dân, hạn chế phá vỡ hợp đồng; HTX/DN tận dụng được thế mạnh của nhau (doanh nghiệp hỗ trợ quy trình, vốn, công nghệ).

Một số nội dung của hợp đồng liên kết theo CGT trong VNL nông sản:

- Sản phẩm: tên sản phẩm; tiêu chuẩn sản phẩm (chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, độ ẩm, trọng lượng tối thiểu, tối đa...); quy cách sản phẩm; yêu cầu về giống, kỹ thuật sản xuất, chứng nhận,...
- Thời gian thực hiện liên kết: ký kết hợp đồng ngay từ đầu vụ sản xuất hoặc dài hạn; thời gian liên kết khuyến khích ký kết từ 3 - 5 năm.
- Phương thức vận chuyển, giao nhận: thời gian, địa điểm, hình thức giao nhận, vận chuyển.
- Giá và phương thức thanh toán: giá bán, cách tính giá, hình thức thanh toán, thời gian thanh toán, công nợ (nếu có).
- Xử lý vi phạm, tranh chấp khi thực hiện hợp đồng.
- Cơ chế hợp tác, đầu tư giữa các bên tham gia liên kết (ứng trước vật tư, chuyển giao kỹ thuật, tín dụng,...
- Cơ chế giám sát, theo dõi và tổ chức sản xuất theo hợp đồng.
- Cơ chế chia sẻ rủi ro.



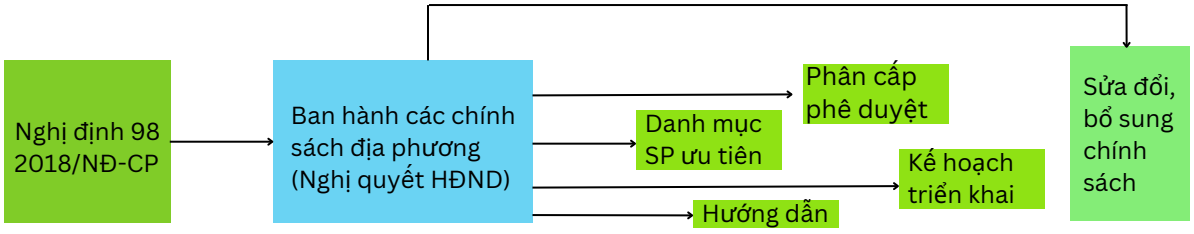
Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết theo CGT trong VNL nông sản

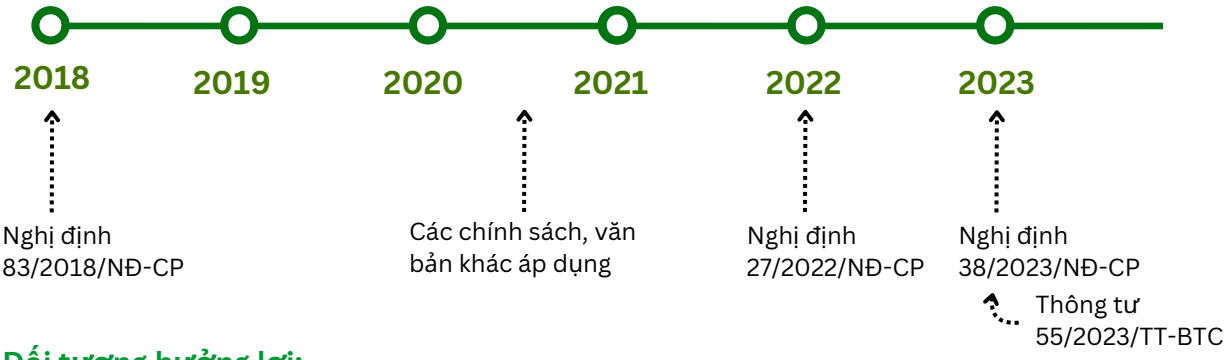
> Áp dụng theo các quy định về liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hiện hành: Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018; Nghị định 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023; các chính sách tại các địa phương.

(Nghị định 98/2018/NĐ-CP)

(Nghị định 38/2023/NĐ-CP)

Hệ thống các văn bản chính sách áp dụng:





Đối tượng hưởng lợi:

- Nông dân, chủ trang trại.
- Cá nhân, hộ kinh doanh.
- HTX, LHHTX
- Doanh nghiệp.
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan

Nội dung và mức hỗ trợ liên kết: áp dụng theo Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 và chính sách hiện hành của các địa phương.

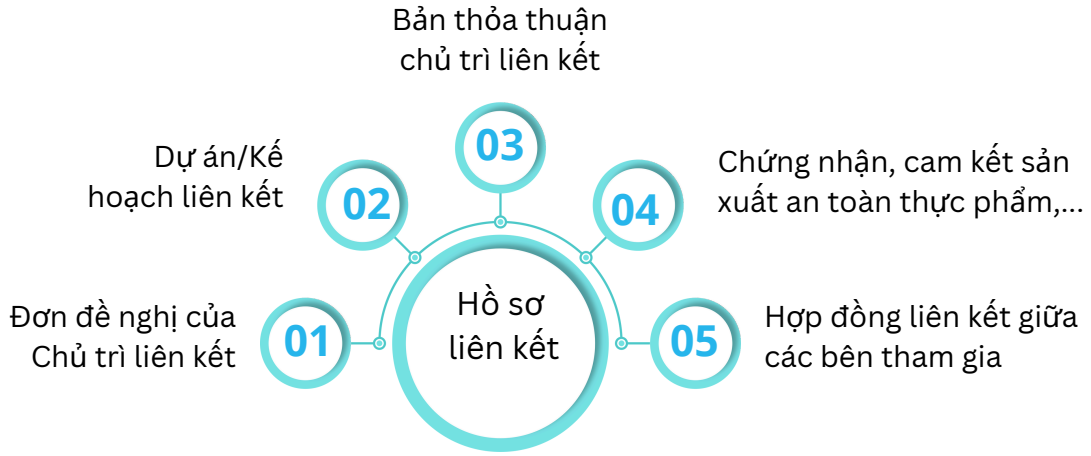
- Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết (hỗ trợ 100%, không quá 300 triệu).
- Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết (hỗ trợ 30%, không quá 10 tỷ đồng).
- Hỗ trợ khuyến nông, đào tạo, tập huấn và giống, vật tư, bao bì, nhãn mác.

HĐND cấp tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ phù hợp với điều kiện của từng địa phương

(Nguồn: Nghị định 98/2018/NĐ-CP)

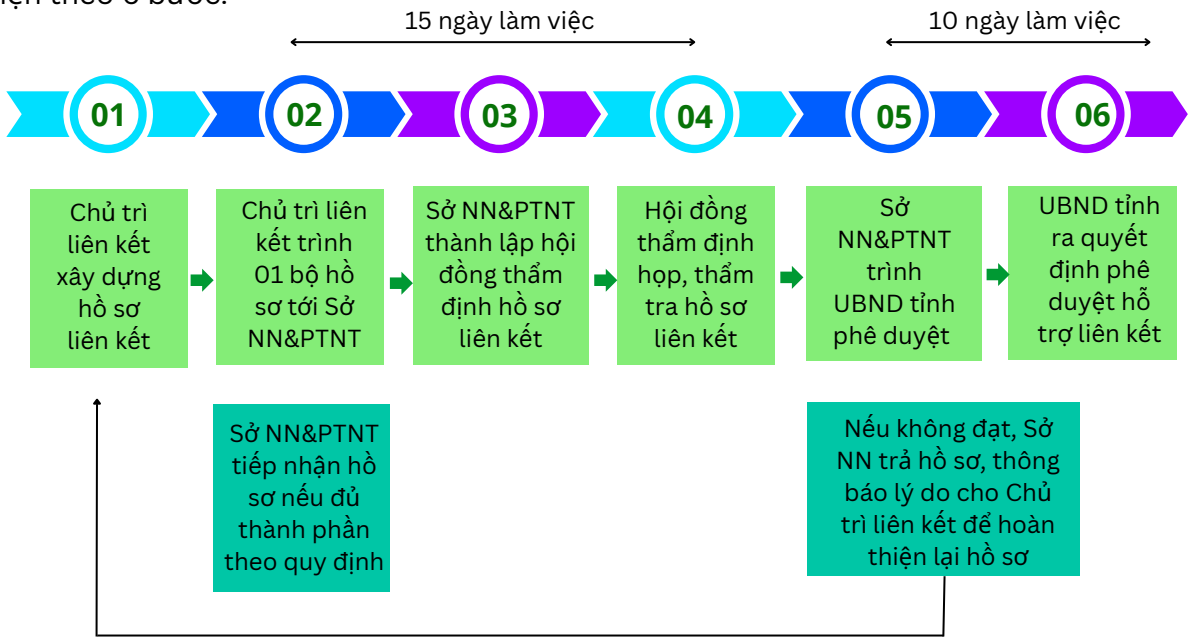
> *Chú ý: Các địa phương hỗ liên kết từ vốn ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt: tối đa không quá 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn đặc biệt khó khăn; không quá 70% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khó khăn; không quá 50% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG). Mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản chương trình.*
>
> *(Nghị định 38/ 2023/NĐ-CP)*

Xây dựng hồ sơ liên kết: Chủ trì liên kết xây dựng bộ hồ sơ gồm:



Trình tự, thủ tục đề nghị hỗ trợ liên kết:

Với liên kết do Uỷ ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh phê duyệt, trình tự thủ tục được thực hiện theo 6 bước:



Với liên kết do UBND cấp huyện phê duyệt, thực hiện quy trình, thủ tục như trên nhưng nhiệm vụ của Sở NN&PTNT được thay bằng phòng phụ trách NN&PTNT.

Nội dung phê duyệt hỗ trợ liên kết:

Cơ quan thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ liên kết bao gồm các nội dung sau: Tên dự án, kế hoạch; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; tổng chi phí, cơ cấu từng nguồn vốn (ngân sách nhà nước, vốn của chủ trì liên kết, vốn tham gia của bên liên kết, vốn tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách); nội dung, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước; dự kiến kết quả thực hiện theo năm ngân sách và đến thời điểm kết thúc dự án, kế hoạch liên kết; đối tượng tham gia; chế tài xử lý và cơ chế thu hồi vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước trong trường hợp đơn vị chủ trì liên kết vi phạm cam kết và các nội dung khác có liên quan (nếu có).

(Nghị định 38/2023/NĐ-CP)

Chú ý: Các địa phương và chủ trì liên kết rà soát kỹ đối tượng tham gia liên kết và đối tượng được thụ hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định hiện hành của các Chương trình mục tiêu quốc gia.

Triển khai, giải ngân, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ liên kết.

Sau khi có quyết định phê duyệt hỗ trợ, chủ trì liên kết có trách nhiệm triển khai theo nội dung được phê duyệt và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước được giao hỗ trợ liên kết. Thủ tục giải ngân, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ liên kết thực hiện theo hướng dẫn hiện hành. Hiện nay, các thủ tục được thực hiện theo quy định tại Thông tư 55/2023/TT-BTC và hướng dẫn chi tiết của các địa phương.

Lưu ý: Điều 14, Nghị định 98/2018/NĐ-CP quy định, UBND cấp tỉnh có các trách nhiệm sau:

01 Xác định, phê duyệt ngành hàng, sản phẩm ưu tiên.

02 Trình HĐND phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết.

03 Phê duyệt hỗ trợ liên kết theo thẩm quyền, quy định phân cấp phê duyệt.

04 Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch, hướng dẫn, tổ chức thực hiện.

05 Chỉ đạo các đơn vị, tổ chức liên quan hỗ trợ các bên tham gia liên kết.

06 Báo cáo định kỳ hàng năm với Bộ NN&PTNT.

Chú ý: *Để thực thi chính sách hiệu quả, Sở NN&PTNT tham mưu UBND cấp tỉnh, ban hành:*
1) Hướng dẫn chi tiết về thủ tục lựa chọn, phê duyệt, nghiệm thu, quyết toán kinh phí nhà nước hỗ trợ;
2) Danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực, ưu tiên;
3) Quy định phân cấp phê duyệt hỗ trợ liên kết (cấp tỉnh, cấp huyện);
4) Kế hoạch phát triển chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực, ưu tiên trên địa bàn cho từng sản phẩm (trong thời gian ít nhất 5 năm).

Quét mã QR code để tham khảo hướng dẫn xây dựng liên kết theo CGT trong VNL:



3 Củng cố và phát triển các tổ chức nông dân trong vùng nguyên liệu nông sản

1. Mục đích

Hướng dẫn địa phương, tổ chức có liên quan các nội dung ưu tiên thành lập mới và nâng cao hiệu quả hoạt động cho các tổ chức nông dân trong VNL nông sản.

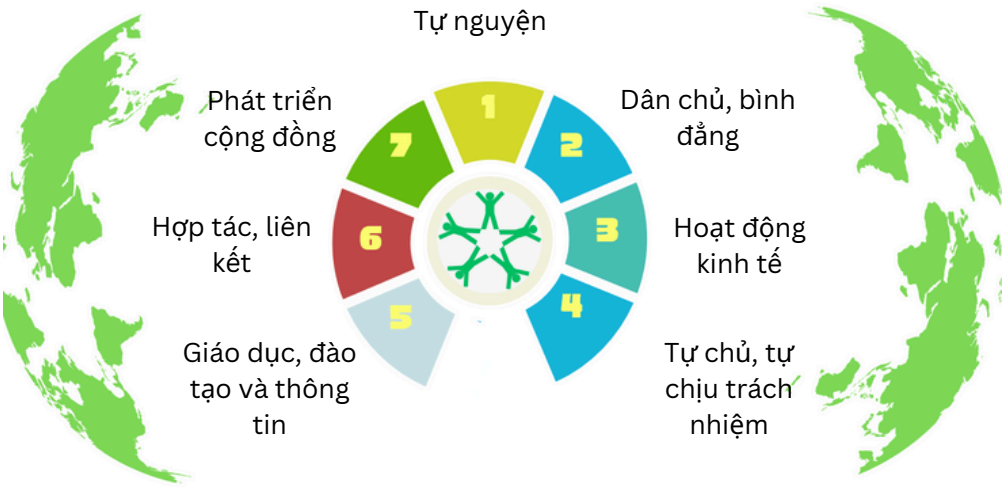
2. Nội dung

Thành lập mới tổ chức nông dân

Tổ chức nông dân trong VNL nông sản bao gồm THT, HTX, LHHTX được thành lập và hoạt động theo Luật HTX năm 2023.

> **Tổ hợp tác** là tổ chức không có tư cách pháp nhân, được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác do ít nhất 02 thành viên tự nguyện thành lập.
>
> **Hợp tác xã** là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 05 thành viên chính thức tự nguyện thành lập.
> **Liên hiệp hợp tác xã** là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 03 hợp tác xã là thành viên chính thức tự nguyện thành lập.
>
> *(Điều 4, Luật HTX năm 2023).*

07 Nguyên tắc tổ chức, quản lý và hoạt động của THT, HTX, LHHTX:



Thủ tục thành lập mới THT, HTX, LHHTX: được thực hiện theo quy định của Luật HTX năm 2023, Nghị định 92/2024/NĐ-CP và Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT ngày 16/5/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các hướng dẫn hiện hành.

Hồ sơ và thủ tục thành lập mới HTX, LHHTX:

HỒ SƠ

1. Giấy đề nghị đăng ký thành lập
2. Điều lệ HTX/LHHTX
3. Nghị quyết hội nghị thành lập
4. Danh sách thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn
5. Danh sách, số định danh cá nhân của người đại diện pháp luật là người Việt Nam; danh sách, bản sao giấy tờ của người đại diện pháp luật là người nước ngoài.
6. Bản sao giấy chứng nhận kinh doanh, đầu tư

NỘP HỒ SƠ

Theo 1 trong 3 cách:

- Trực tiếp tại cơ quan đăng ký kinh doanh



- Trực tuyến trên hệ thông thông tin điện tử



- Gửi bản giấy qua bưu điện



Một số lưu ý: Theo Luật HTX năm 2023, HTX có thể áp dụng mô hình quản trị đầy đủ và mô hình quản trị rút gọn. HTX có quy mô siêu nhỏ thì có thể áp dụng mô hình quản trị rút gọn, chỉ có đại hội thành viên, giám đốc và kiểm soát viên.

Mô hình đầy đủ	Mô hình rút gọn
✓ Đại hội thành viên	✓ Đại hội thành viên
✓ Hội đồng quản trị	
✓ Giám đốc (Tổng GĐ)	✓ Giám đốc
✓ Ban kiểm soát	✓ Kiểm soát viên
• HTX quy mô nhỏ, vừa, lớn • LHHTX >=10 TV	• HTX siêu nhỏ • LHHTX <10 TV

Hồ sơ đăng ký thành lập THT: theo quy định của Luật HTX 2023, gồm:
1) Giấy đề nghị đăng ký thành lập *(scan mã QR code để tham khảo mẫu)*
2) Hợp đồng hợp tác;
3) Danh sách thành viên THT;
4) Bản sao hoặc bản chính văn bản ủy quyền của của thành viên THT cho một cá nhân hoặc pháp nhân làm đại diện THT.

Mở rộng thành viên HTX

Có 3 kiểu thành viên (TV) của HTX:
1) TV chính thức: là TV góp vốn và sử dụng sản phẩm dịch vụ (SPDV) hoặc góp vốn và góp sức lao động vào HTX hoặc góp vốn và sử dụng SPDV và góp sức lao động vào HTX.
2) TV liên kết có góp vốn: là TV chỉ góp vốn mà không sử dụng SPDV hoặc không đóng góp sức cho HTX.
3) TV liên kết không góp vốn: là TV chỉ sử dụng SPDV của HTX hoặc đóng góp công sức lao động vào HTX.

(Điều 4, Luật HTX năm 2023)



Thủ tục mở rộng thành viên HTX và đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký (đối với HTX):

HTX phải đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký HTX khi thay đổi một trong số nội dung sau:

- Tên HTX.
- Địa chỉ trụ sở chính.
- Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số định danh cá nhân hoặc số giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật của HTX.
- Thay đổi từ 5% vốn điều lệ hoặc từ 01 tỷ.

HTX phải thông báo thay đổi nội dung đăng ký HTX khi thay đổi một trong số nội dung sau:

- Đăng ký về ngành, nghề kinh doanh.
- Thông tin đăng ký thuế.
- Thông tin TV chính thức, TV liên kết góp vốn là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài.

Mẫu đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký HTX: quét mã QR code để xem chi tiết

Phát triển liên kết giữa các HTX trong VNL nông sản

Khuyến khích các HTX trong VNL nông sản:

1) Liên kết với nhau trong cùng khâu (liên kết ngang) để mở rộng quy mô sản xuất, cùng đáp ứng các đơn hàng hoặc hợp đồng liên kết với doanh nghiệp.
2) Liên kết với nhau để sử dụng chung dịch vụ nhằm giảm chi phí và nâng cao hiệu quả đầu tư máy móc, trang thiết bị, sử dụng cơ sở hạ tầng chung tại địa phương.
3) Liên kết với HTX khác để đặt hàng sản xuất và thu mua sản phẩm.





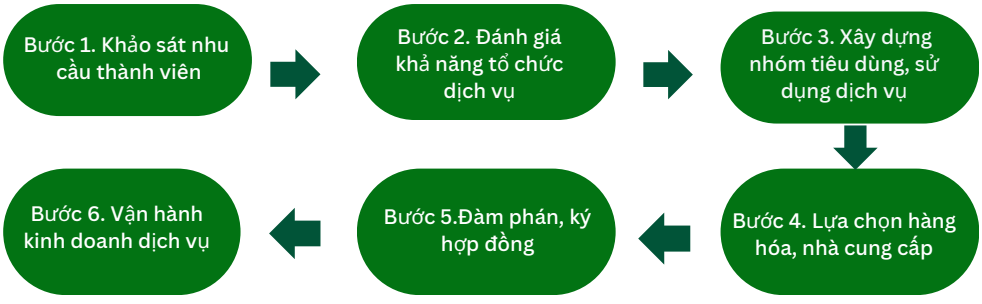
Ví dụ tại Trà Vinh: Hợp tác xã Việt Thành liên kết với HTX Trung Hiếu để sử dụng dịch vụ gieo sạ lúa giống bằng drone và dịch vụ cuộn rơm bằng máy của nhau.

Phát triển dịch vụ phục vụ thành viên

Khuyến khích các THT, HTX, LHHTX cung cấp dịch vụ cho TV như:

- Dịch vụ vật tư đầu vào: giống, phân bón, bảo vệ thực vật, thú y, thức ăn chăn nuôi,...
- Dịch vụ phục vụ sản xuất: làm đất, gieo trồng, thủy lợi, kỹ thuật, thu hoạch,...
- Dịch vụ sau thu hoạch: vận chuyển, lưu kho, sơ chế, chế biến, tiêu thụ,...
- Dịch vụ phục vụ đời sống: bán lẻ, thu gom rác thải, vệ sinh môi trường,....

Các bước phát triển dịch vụ của tổ chức nông dân trong VNL:



Quét mã QR code để tham khảo hướng dẫn

Sản xuất theo tiêu chuẩn, yêu cầu thị trường

Các bước áp dụng: Theo yêu cầu của thị trường (doanh nghiệp thu mua, quy định của nước nhập khẩu, người mua,...), các tổ chức sản xuất lựa chọn tiêu chuẩn chứng nhận và quy trình sản xuất phù hợp để thực hiện, bao gồm 8 bước: lựa chọn tiêu chuẩn, chuẩn hóa quy trình sản xuất, thống nhất áp dụng, thực hành sản xuất, hoàn thiện hồ sơ chứng nhận, giám sát, chia sẻ rủi ro (nếu có), xử lý vi phạm (nếu có).

Một số tiêu chuẩn, chứng nhận có thể áp dụng trong thực hành sản xuất nông nghiệp (SXNN) tại VNL:

STT	Tiêu chuẩn/Chứng nhận	Lúa	Rau màu	Cây công nghiệp, cây ăn trái	Lâm nghiệp	Chăn nuôi	NTTS	Diêm nghiệp
01	Đủ điều kiện ATTP	✓	✓	✓		✓	✓	✓
02	VietGAP	✓	✓	✓		✓	✓	✓
03	GlobalGAP	✓	✓	✓		✓	✓	✓
04	Hữu cơ	✓	✓	✓		✓	✓	
05	SRP	✓						
06	UTZ			✓				
07	4C			✓				
08	FSC				✓			
09	Rain Forest			✓				
10	ASC						✓	
11	MSC						✓	
12	BAP						✓	

Một số quy trình, hướng dẫn SXNN theo tiêu chuẩn, chứng nhận có thể áp dụng trong VNL nông sản:

Quy phạm NTTS tốt VietGAP

Quy trình chăn nuôi tốt (VietGAP)

Quy trình thực hành chăn nuôi tốt cho chăn nuôi lợn, gà trong nông hộ)

Thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) cho trồng trọt

Tiêu chuẩn hữu cơ PGS Việt Nam

TCVN 11041-1:2017 về Nông nghiệp hữu cơ

Tiêu chuẩn hữu cơ Việt Nam trong trồng trọt

Tiêu chuẩn hữu cơ Việt Nam trong chăn nuôi

Sản xuất lúa gạo bền vững theo tiêu chuẩn SRP

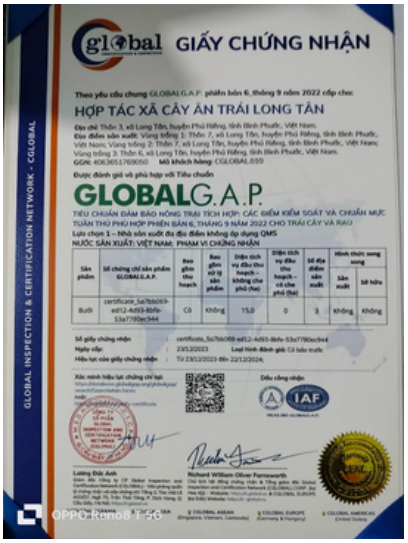
Video hướng dẫn SX lúa chất lượng cao, phát thải thấp

Sản xuất theo Quy định Chống phá rừng châu Âu (EUDR)

Tiêu chuẩn quốc gia về vệ sinh, an toàn thực phẩm



Trao chứng nhận GlobalGAP cho HTX Nông nghiệp tổng hợp Long Bình, HTX Nông nghiệp Thương mại Dịch vụ Phú Quới (huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang)



4 Phát triển tổ khuyến nông cộng đồng trong vùng nguyên liệu nông sản

Tổ khuyến nông cộng đồng có sứ mệnh bao trùm lên cả ba lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

- Với nông nghiệp là chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, quy trình sản xuất tiên tiến và tất cả các khâu từ chế biến, thị trường tiêu thụ...
- Với nông dân là đồng hành để tri thức hóa nông dân.
- Với nông thôn là hỗ trợ tổ chức đời sống ở cộng đồng, xây dựng nông thôn mới.

Phát triển nông nghiệp, tri thức hóa nông dân hay xây dựng nông thôn mới chính là xây dựng cộng đồng phát triển hài hòa, hợp tác với nhau chứ không phải chỉ là cầu, đường, trường, trạm... Và tinh thần mới mẻ đó là sứ mệnh, vai trò đặc biệt quan trọng của khuyến nông cộng đồng.

(Bộ Trưởng Bộ NN&PTNT Lê Minh Hoan)



1. Mục đích

- Giới thiệu về mô hình Tổ KNCĐ trong VNL nông sản.
- Hướng dẫn trình tự thành lập và phát triển Tổ KNCĐ trong VNL nông sản.

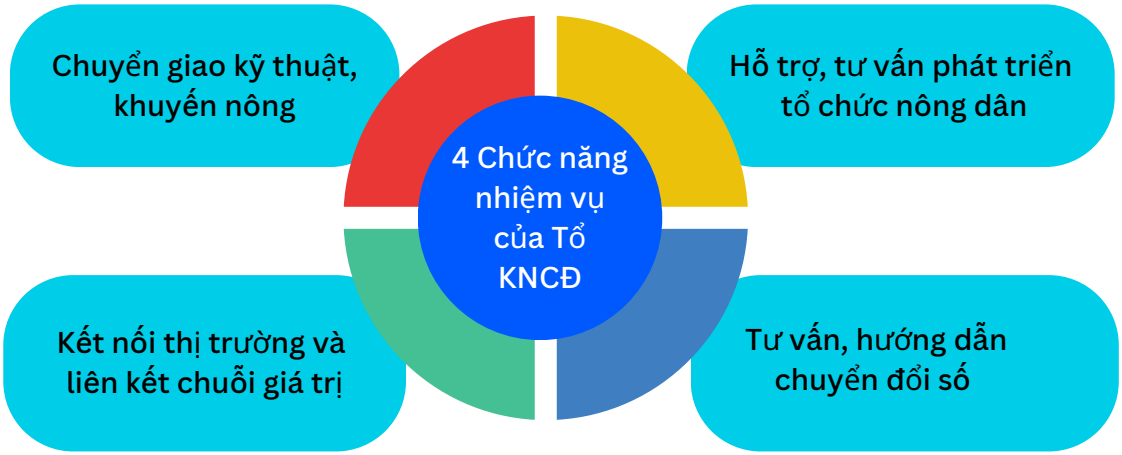
2. Nội dung

Giới thiệu mô hình Tổ khuyến nông cộng đồng

Khái niệm:

Tổ KNCĐ là tổ chức khuyến nông tự nguyện với thành phần nòng cốt là cán bộ khuyến nông cơ sở và các cá nhân trên địa bàn (cán bộ trồng trọt, thú y, bảo vệ thực vật, kiểm lâm,...), nông dân sản xuất giỏi, đại diện các tổ chức nông dân (THT, HTX, LHHTX), doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương (hội nông dân, hội phụ nữ, đoàn thành niên).

Chức năng, nhiệm vụ chính của Tổ KNCĐ:







Các hoạt động chính của Tổ KNCĐ trong VNL nông sản:

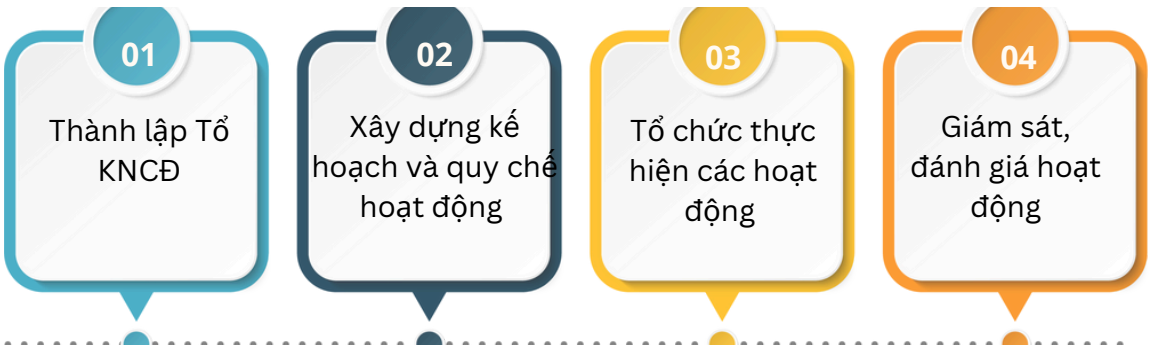
- Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp và công nghệ, tư vấn tổ chức quản lý SXKD nông nghiệp hiệu quả và bền vững.
- Cung cấp dịch vụ giống, vật tư, thiết bị nông nghiệp, bảo vệ thực vật, thú y,...
- Tư vấn thành lập, phát triển THT, HTX.
- Tư vấn chính sách và pháp luật về NN&PTNT.
- Tư vấn, dịch vụ tổ chức quản lý sản xuất, chuyển đổi số, quản lý chất lượng, TXNG, xây dựng nhãn hiệu, phát triển thương hiệu sản phẩm.
- Tư vấn liên kết sản xuất theo CGT, xúc tiến thương mại, tiêu thụ nông sản.
- Tham gia phát triển du lịch nông thôn gắn với nông nghiệp sinh thái, bảo tồn các giá trị văn hoá nông thôn.

Vai trò của cơ quan địa phương:

Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố có trách nhiệm:

- Ban hành văn bản hướng dẫn thành lập và phát triển Tổ KNCĐ
- Ban hành hoặc phân cấp quyết định thành lập Tổ KNCĐ.
- Nhân rộng các mô hình Tổ KNCĐ hoạt động hiệu quả trên địa bàn.
- Xây dựng cơ chế, chính sách để Tổ KNCĐ hoạt động hiệu quả, bền vững.
- Quy định cơ chế giám sát, đánh giá hiệu quả và khen thưởng cho Tổ KNCĐ.

Quy trình thành lập và phát triển Tổ KNCĐ trong VNL nông sản



Trình tự, thủ tục thành lập Tổ KNCĐ

Bước 1. Rà soát, lựa chọn thành phần tham gia

Phòng phụ trách về nông nghiệp cấp huyện phối hợp với cơ quan khuyến nông địa phương, UBND các xã rà soát, lựa chọn thành phần tham gia tổ KNCĐ.

Bước 2. Họp thảo luận thành lập Tổ KNCĐ

Phòng phụ trách nông nghiệp cấp huyện, cơ quan phụ trách khuyến nông địa phương, UBND xã cùng các thành viên được chọn tham gia tổ KNCĐ họp thống nhất: thành phần tham gia, phạm vi hoạt động (cấp xã hoặc huyện), nội dung hoạt động, dự thảo quy chế hoạt động (có biên bản cuộc họp).

Bước 3. Ra quyết định thành lập Tổ KNCĐ

Đại diện thành viên mong muốn thành lập Tổ KNCĐ đề nghị UBND cấp có thẩm quyền quyết định thành lập (có đơn đề nghị thành lập theo mẫu). UBND cấp có thẩm quyền (xã hoặc huyện), căn cứ đơn đề nghị, ra quyết định thành lập Tổ KNCĐ kèm theo quy chế hoạt động.

Bước 4. Ra mắt Tổ KNCĐ

Sau khi có quyết định thành lập, UBND cấp huyện, xã tổ chức lễ ra mắt Tổ KNCĐ và chỉ đạo triển khai các hoạt động của Tổ sau khi thành lập.



(Ảnh: Lễ ra mắt Tổ KNCĐ tại xã Phú Hữu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang)

Tham khảo hướng dẫn thành lập và phát triển Tổ KNCĐ bằng cách quét mã QR code:



5 Phát triển dịch vụ công trong vùng nguyên liệu nông sản





Dịch vụ công được hiểu là những hoạt động phục vụ nhu cầu thiết yếu của xã hội, vì lợi ích chung của cộng đồng, của xã hội, do nhà nước trực tiếp đảm nhận hay ủy quyền cho đơn vị khác thực hiện.

Theo đó, tại VNL nông sản, việc tham gia trực tiếp cung cấp dịch vụ công có thể gồm các cơ quan nhà nước hoặc các đơn vị được cơ quan nhà nước ủy quyền. Đơn vị khác ở đây có thể là tư nhân.

1. Mục đích

- Giới thiệu một số loại dịch vụ SXNN cần ưu tiên khi khi phát triển VNL nông sản.
- Xác định vai trò của địa phương trong việc thúc đẩy nâng cao hiệu quả và chất lượng dịch vụ trong VNL nông sản.

2. Nội dung

Một số dịch vụ ưu tiên: Các địa phương ưu tiên thực hiện hoặc tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân phát triển các dịch vụ sau đây:

Chứng nhận sản xuất (GAP...)

Tư vấn phát triển HTX, THT

Xây dựng tiêu chuẩn SP

Đào tạo, tập huấn

Kiểm nghiệm, phân tích

Thông tin thị trường

Tư vấn xây dựng dự án, ...

Chứng nhận quản lý tiên tiến

Tư vấn sở hữu trí tuệ

Xây dựng hệ thống nhận diện

Truy xuất nguồn gốc điện tử

Mã số vùng sản xuất (PCU,...)

Quan trắc môi trường, dịch hại

Bảo vệ thực vật

Dịch vụ thú y

Giao thông, thủy lợi

Tư vấn chuyển đổi số

Kho bãi, vận chuyển

Dịch vụ tín dụng

Dịch vụ bảo hiểm

Thương mại điện tử

Một số dịch vụ điển hình hỗ trợ phát triển nông nghiệp trong VNL nông sản



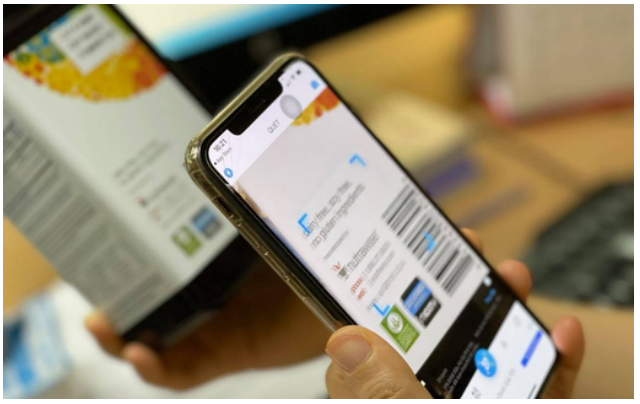
Tư vấn phát triển HTX



Phát triển dịch vụ thủy lợi nội đồng



Hỗ trợ phát triển hệ thống nhận diện



Hỗ trợ cấp, quản lý mã số vùng trồng



Đào tạo, tập huấn, chuyển giao KHCN

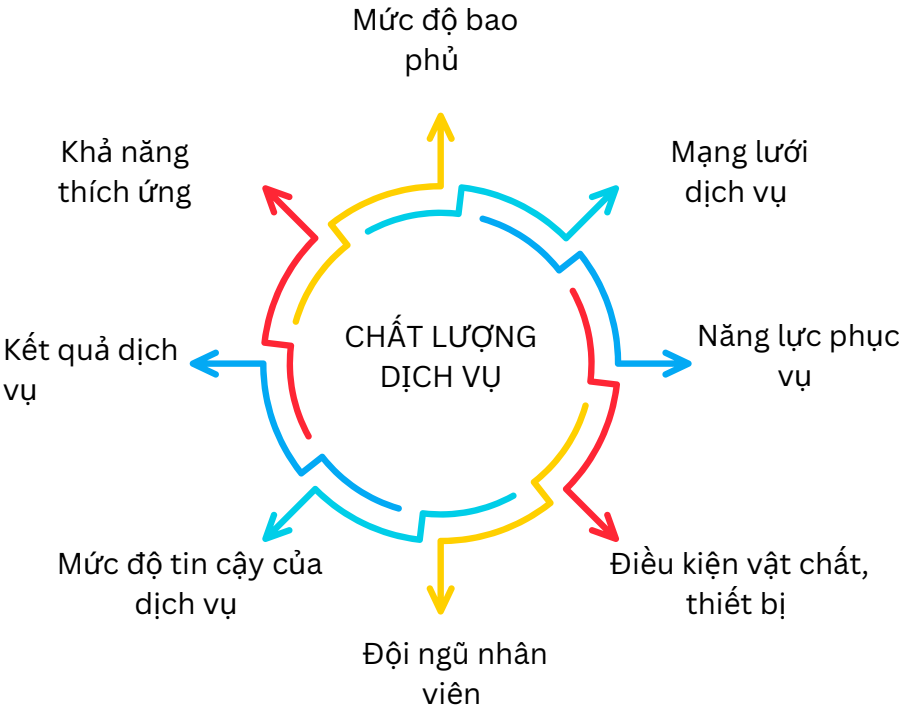


Dịch vụ tín dụng, bảo hiểm

Vai trò của địa phương: Các địa phương ưu tiên triển khai một số nội dung, giải pháp như:

- Nâng cao năng lực của hệ thống cung ứng dịch vụ công thông qua phát triển các trung tâm dịch vụ. Nhà nước sẽ ưu tiên cung cấp một số dịch vụ công miễn phí cho nông dân (khuyến nông, bảo vệ thực vật, thủy lợi, thú y, chứng nhận, giám sát...).
- Xã hội hóa hoạt động cung cấp dịch vụ, tạo điều kiện để khu vực tư nhân cung cấp dịch vụ theo cơ chế thị trường, thúc đẩy cơ chế hợp tác công tư (PPP).
- Nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ theo hướng lấy người nông dân,THT, HTX, doanh nghiệp là khách hàng trung tâm để phục vụ.
- Kiểm tra sát, giám sát các đơn vị cung cấp dịch vụ để đảm bảo chất lượng và hiệu quả hoạt động.
- Đánh giá chất lượng dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp để có các giải pháp kịp thời nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ.

Đánh giá dịch vụ trong VNL nông sản tập trung vào một số nội dung phản ánh chất lượng dịch vụ dưới đây.



6 Chuyển đổi số và truy xuất nguồn gốc sản phẩm trong vùng nguyên liệu nông sản

1. Mục đích

Định hướng cho các địa phương và tổ chức, cá nhân tham gia phát triển VNL nông sản ưu tiên thực hiện một số giải pháp như: số hóa vùng nguyên liệu; áp dụng nhật ký sản xuất và TXNG điện tử; ứng dụng công nghệ thông tin, nền tảng mạng xã hội phục vụ quản lý, SXKD; đẩy mạnh thương mại điện tử trong quảng bá và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.









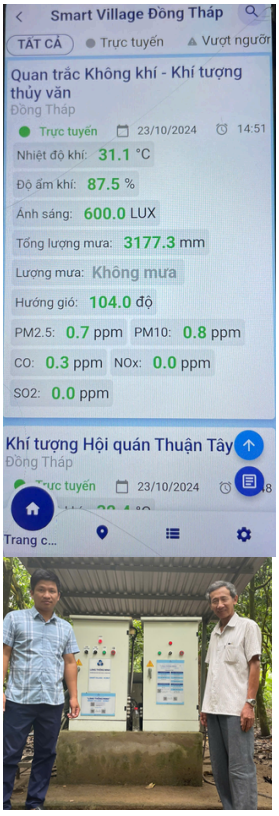
2. Nội dung

01 Số hóa vùng nguyên liệu

Số hóa vùng sản xuất: Cập nhật thông tin về diện tích, năng suất, sản lượng, thời vụ, giống,... các loại cây trồng vật nuôi trong VNL lên các nền tảng số để phục vụ công tác quản lý và ra quyết định trong SXNN.

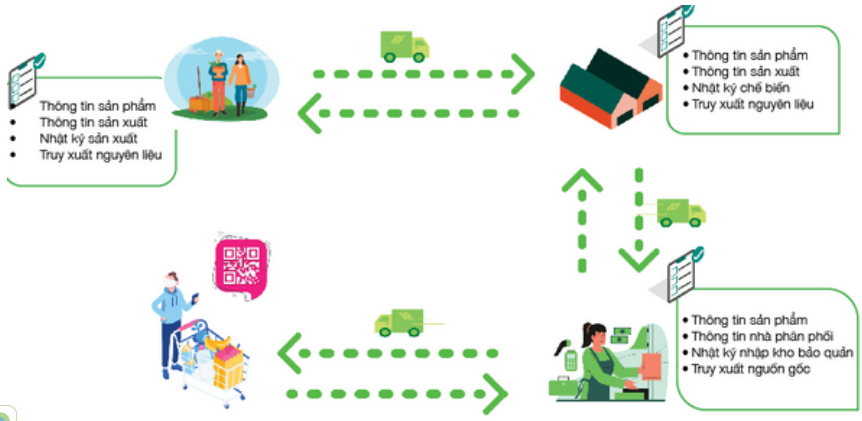
Số hóa thông tin về khí hậu, đất đai, thổ nhưỡng: Quan trắc và cập nhật thông tin về đất đai, khí hậu, thổ nhưỡng, nhiệt độ, độ ẩm, độ PH.... của VNL lên hệ thống thông tin điện tử để các Doanh nghiệp/HTX/THT cập nhật thông tin theo thời gian thực... từ đó đưa ra quyết định thực hành sản xuất phù hợp.

Số hóa quy trình sản xuất: Đưa các quy trình kỹ thuật sản xuất lên nền tảng số, tích hợp với điện thoại thông minh và mạng máy tính để nông dân/THT/HTX áp dụng vào sản xuất dễ dàng, thuận lợi.



(Ảnh: Trạm quan trắc không khí, khí tượng, thủy văn tại VNL xoài - Đồng Tháp)

02 Áp dụng nhật ký sản xuất và truy xuất nguồn điện tử

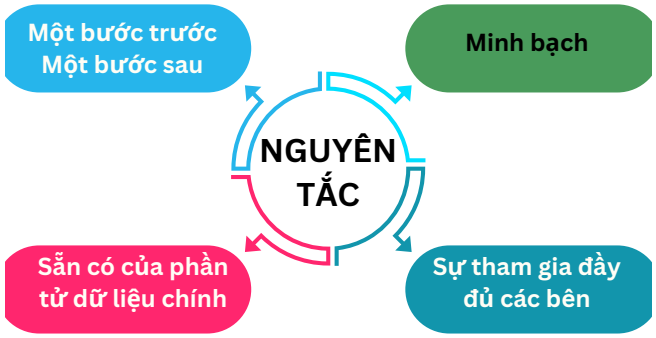


facefarm
Nhật ký sản xuất

Hướng dẫn sử dụng phần mềm nhật ký sản xuất **FACEFARM**

Một số quy định về truy xuất nguồn gốc

TXNG là hoạt động giám sát, xác định được một đơn vị sản phẩm hoặc dịch vụ qua từng công đoạn theo thời gian, địa điểm của quá trình sản xuất, chế biến, lưu trữ, bảo quản, vận chuyển, phân phối và kinh doanh (Điều 3, Thông tư 02/2024/TT-BKHCN).



Dữ liệu TXNG của từng sản phẩm, hàng hóa trong hệ thống TXNG sản phẩm, hàng hóa bao gồm tối thiểu các thông tin sau:

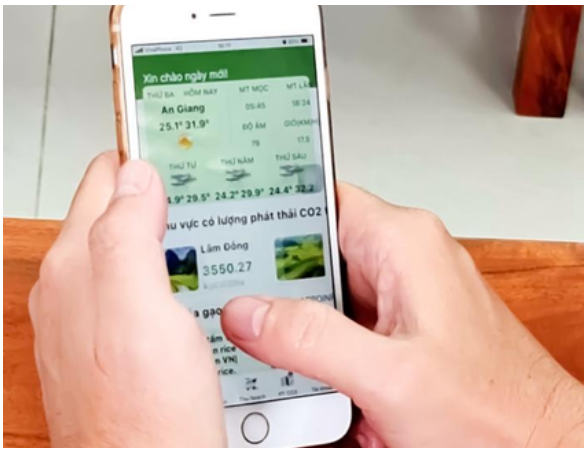
01	Tên sản phẩm, hàng hóa	06	Thời gian sản xuất, kinh doanh
02	Hình ảnh sản phẩm, hàng hóa	07	Mã truy xuất nguồn gốc sản phẩm
03	Tên đơn vị sản xuất, kinh doanh	08	Thương hiệu, nhãn hiệu, mã ký hiệu, số sê-ri sản phẩm
04	Địa chỉ đơn vị sản xuất, kinh doanh	09	Thời hạn sử dụng của sản phẩm, hàng hóa (nếu có)
05	Các công đoạn trong sản xuất, kinh doanh	10	Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quốc tế

Công bố và thực hiện hệ thống truy xuất nguồn gốc

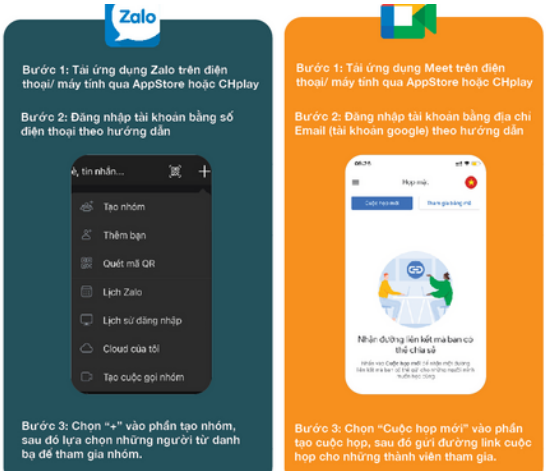
Các tổ chức, cá nhân thực hiện TXNG sẽ phải công bố hệ thống TXNG sản phẩm, hàng hóa phù hợp theo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực tương ứng.

Tham khảo quy định về TXNG theo Thông tư 02/2024/TT-BKHCN bằng cách quét mã QR code

03 Ứng dụng công nghệ thông tin, mạng xã hội trong quản lý



Ứng dụng “Rice Hero” đo lường phát thải sản xuất lúa



Ứng dụng Zalo, Google meet để kết nối giữa các thành viên



Ứng dụng cảnh báo cấp cháy rừng tự động



Trạm giám sát sâu rầy thông minh trên lúa



Ứng dụng phần mềm quản lý sản xuất nông hộ

Thuốc BVTV

Download on the App Store

Ứng dụng tra cứu thuốc bảo vệ thực vật

04 Thương mại điện tử trong VNL nông sản



Cùng với quá trình chuyển đổi số, các doanh nghiệp, HTX, nông dân trong VNL nông sản cần tích cực ứng dụng công nghệ thông tin và nền tảng mạng xã hội để tiêu thụ sản phẩm như:

- Quảng bá sản phẩm trên các nền tảng mạng xã hội: facebook, zalo, youtube,...
- Bán hàng trên sàn thương mại điện tử: postmart, shopee, tiki, lazada, tiktok, sendo, alibaba, amazon,...
- Sử dụng phương pháp KOL livestream để quảng bá, bán hàng trực tuyến.
- Sử dụng các ứng dụng số như: thanh toán số, giao hàng, phần mềm chăm sóc khách hàng (CRM, Sapo, kiotViet,...)
- Ứng dụng AI trong nghiên cứu thị trường, xây dựng các sản phẩm truyền thông, quảng bá sản phẩm.

(Hướng dẫn lập Fanpage bán hàng)

(Hướng dẫn mở gian hàng trên tiktok)

KLING AI

Sáng tạo video

CapCut

Chỉnh sửa video

Canva

(Ứng dụng thiết kế)

ChatGPT

Claude 3

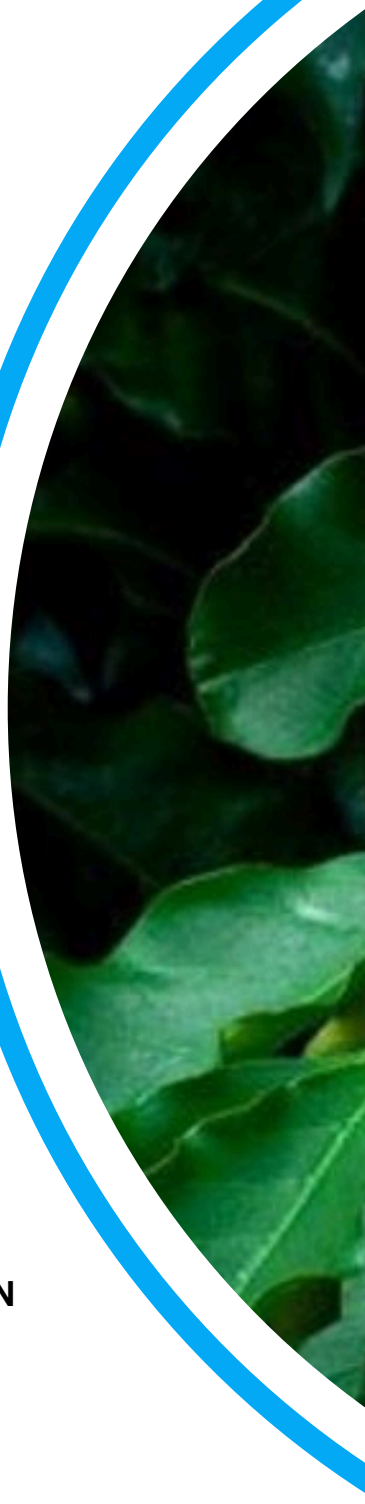
(Ứng dụng viết nội dung, nghiên cứu thị trường)



Hình: Các KOL livestream bán Vải thiều Lục Ngạn

PHẦN 4

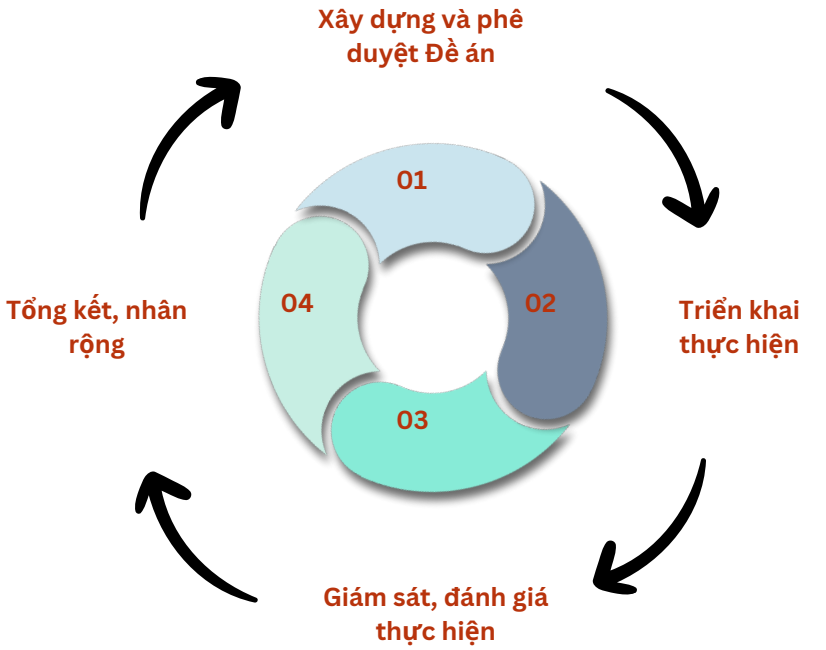
TỔ CHỨC THỰC HIỆN



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CỤC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN



Chu trình xây dựng và phát triển VNL nông sản đạt chuẩn được thực hiện theo 4 bước sau:



Sơ đồ: Chu trình xây dựng và thực hiện Đề án phát triển VNL nông sản

1. Xây dựng và phê duyệt Đề án

Nội dung của Đề án VNL nông sản gồm 6 phần dưới đây. Khung của Đề án được thể hiện tại phụ lục của Sổ tay.

NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

01 Sự cần thiết và các căn cứ
02 Mục tiêu, thời gian, địa điểm
03 Nội dung các hoạt động
04 Kinh phí và nguồn vốn
05 Tổ chức thực hiện
06 Hiệu quả của Đề án



Chú ý: *Đề án có thể bao gồm một hoặc nhiều sản phẩm nông nghiệp chủ lực, ưu tiên trên địa bàn.*

Trách nhiệm của các tổ chức trong hoạt động xây dựng và phê duyệt Đề án:

- Sở NN&PTNT là cơ quan chủ trì xây dựng và trình UBND cấp tỉnh phê duyệt Bộ tiêu chí xây dựng VNL nông sản đạt chuẩn tại địa phương.
- Sở NN&PTNT là cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan đơn vị chuyên môn xây dựng Đề án VNL nông sản cấp tỉnh, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Phòng NN&PTNT cấp huyện: chủ trì và phối hợp với các cơ quan chuyên môn xây dựng Đề án VNL nông sản cấp huyện, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- UBND cấp tỉnh phê duyệt Đề án phát triển VNL nông sản trên địa bàn cấp tỉnh.
- UBND cấp tỉnh phân cấp xây dựng và phê duyệt Đề án tại cấp huyện.
- UBND cấp huyện phê duyệt Đề án phát triển VNL nông sản triển khai trên địa bàn huyện.

2. Triển khai thực hiện Đề án

- UBND cấp tỉnh bố trí kinh phí hàng năm thực hiện Đề án; giao nhiệm vụ cho Sở NN&PTNT và các đơn vị khác triển khai Đề án.
- Sở NN&PTNT là đơn vị đầu mối triển khai thực hiện Đề án; tham mưu cơ chế, chính sách phát triển VNL nông sản; thu hút doanh nghiệp, tổ chức tham gia vào Đề án.
- Các sở, ngành địa phương phối hợp với Sở NN&PTNT để triển khai Đề án; thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của Đề án theo chức năng nhiệm vụ và nội dung của Đề án đã được phê duyệt.
- UBND cấp huyện bố trí kinh phí hàng năm để triển khai Đề án; giao nhiệm vụ cho các đơn vị trên địa bàn huyện xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai Đề án.
- Các doanh nghiệp, tổ chức nông dân: đăng ký tham gia Đề án; củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động; phát triển liên kết theo CGT; đối ứng nguồn lực để tham gia vào Đề án; cung cấp dịch vụ phục vụ SXKD, chuyển đổi số, tín dụng, bảo hiểm,...;
- Các tổ chức khác: tham gia cung cấp dịch vụ, tư vấn, chuyển giao KHKT, hỗ trợ triển khai Đề án.





3. Giám sát, đánh giá thực hiện Đề án

- UBND cấp tỉnh giao các đơn vị chuyên môn giám sát hộ nông dân, người SXNN, tổ chức sản xuất của nông dân (THT, HTX, LHHTX) trong việc việc thực hiện hợp đồng liên kết; giám sát vùng sản xuất, TXNG, tuân thủ quy trình kỹ thuật sản xuất sản xuất theo tiêu chuẩn và yêu cầu của thị trường trong nước, thị trường nước nhập khẩu.
- Sở NN&PTNT xây dựng hệ thống quản lý thông tin, dữ liệu của VNL.
- UBND cấp tỉnh giao các đơn vị chuyên môn giám sát doanh nghiệp, các cơ sở sơ chế, chế biến, đóng gói sản phẩm về: bảo đảm an toàn thực phẩm, sử dụng mã số vùng sản xuất, mã cơ sở đóng gói, TXNG.
- UBND cấp huyện báo cáo tình hình thực hiện Đề án với Sở NN&PTNT định kỳ 6 tháng/lần.
- Sở NN&PTNT cấp tỉnh báo cáo tình hình thực hiện Đề án với UBND cấp tỉnh và Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn - Bộ NN&PTNT định kỳ 06 tháng/lần.

4. Tổng kết, nhân rộng vùng nguyên liệu nông sản

- Sở NN&PTNT cấp: Chủ trì hoạt động sơ kết, tổng kết thực hiện Đề án VNL nông sản trên địa bàn tỉnh; tham mưu đề xuất bổ sung nội dung Đề án trong quá trình tổ chức thực hiện; đề xuất giải pháp, chính sách nhân rộng VNL nông sản.
- UBND cấp huyện: Chủ trì hoạt động sơ kết, tổng kết thực hiện Đề án VNL của huyện; đề xuất giải pháp nhân rộng VNL nông sản trên địa bàn huyện.
- Các doanh nghiệp, tổ chức sản xuất của người nông dân: Đánh giá hiệu quả khi tham gia vào Đề án; đề xuất giải pháp, chính sách phát triển VNL nông sản.







PHỤ LỤC

KHUNG ĐỀ ÁN: XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU NÔNG SẢN ĐẠT CHUẨN PHỤC VỤ TIÊU THỤ TRONG NƯỚC VÀ XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN ..... GIAI ĐOẠN.....

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ CÁC CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1.1. Sự cần thiết xây dựng Đề án

1.2. Căn cứ pháp lý

II. MỤC TIÊU, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN

2.1. Mục tiêu Đề án

a. Mục tiêu chung

b. Mục tiêu cụ thể

2.2. Thời gian thực hiện Đề án

2.3. Địa điểm thực hiện Đề án

III. NỘI DUNG NHIỆM VỤ CỦA ĐỀ ÁN

3.1. Đầu tư, nâng cấp hạ tầng sản xuất, kinh doanh

a. Nội dung

b. Nhu cầu kinh phí

c. Phân công nhiệm vụ

3.2. Phát triển các tổ chức nông dân

a. Nội dung

b. Nhu cầu kinh phí

c. Phân công nhiệm vụ

3.3. Phát triển liên kết chuỗi giá trị

a. Nội dung

b. Nhu cầu kinh phí

c. Phân công nhiệm vụ

3.4. Xây dựng và phát triển tổ khuyến nông cộng đồng

a. Nội dung

b. Nhu cầu kinh phí

c. Phân công nhiệm vụ

3.5. Phát triển dịch vụ công

a. Nội dung

b. Nhu cầu kinh phí

c. Phân công nhiệm vụ

3.6. Chuyển đổi số và truy xuất nguồn gốc sản phẩm

a. Nội dung

b. Nhu cầu kinh phí

c. Phân công nhiệm vụ

3.7. Nội dung, nhiệm vụ khác (tùy theo nhu cầu từng địa phương)

IV. KINH PHÍ VÀ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

4.1. Kinh phí

a. Tổng kinh phí

b. Kinh phí phân theo các nội dung nhiệm vụ

c. Kinh phí phân theo VNL các sản phẩm cụ thể

4.2. Nguồn vốn

a. Vốn đầu tư công

b. Vốn ngân sách từ các chương trình, dự án

c. Vốn của doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân

d. Vốn tín dụng.

4.3. Phân kỳ kinh phí thực hiện Đề án

a. Giai đoạn 1

b. Giai đoạn 2

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

5.1. Quản lý Đề án.

a. Cấp phê duyệt Đề án

b. Cơ quan thẩm định Đề án

c. Cơ quan chủ quản Đề án

5.2. Nhiệm vụ của Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị trực thuộc.

5.3. Nhiệm vụ của UBND các huyện tham gia Đề án

5.4. Các doanh nghiệp, HTX tham gia Đề án

5.5. Các tổ chức khác (nếu có)

VI. HIỆU QUẢ ĐỀ ÁN

6.1. Hiệu quả kinh tế - xã hội

6.2. Hiệu quả về môi trường



THIẾT KẾ VÀ BIÊN TẬP NỘI DUNG

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG VÀ THỂ CHẾ NÔNG NGHIỆP

Trụ sở: Học viện Nông nghiệp Việt Nam
Văn phòng: 207 - 209 Trần Đăng Ninh, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 2466 862 995
Website: www.ami.vnua.edu.vn
Email: ami@vnua.edu.vn



THÔNG TIN LIÊN HỆ

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỤC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Số 02 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội

024.3843.9794

hcth.htx@mard.gov.vn

www.dcrd.gov.vn